



ARCHIMEDES

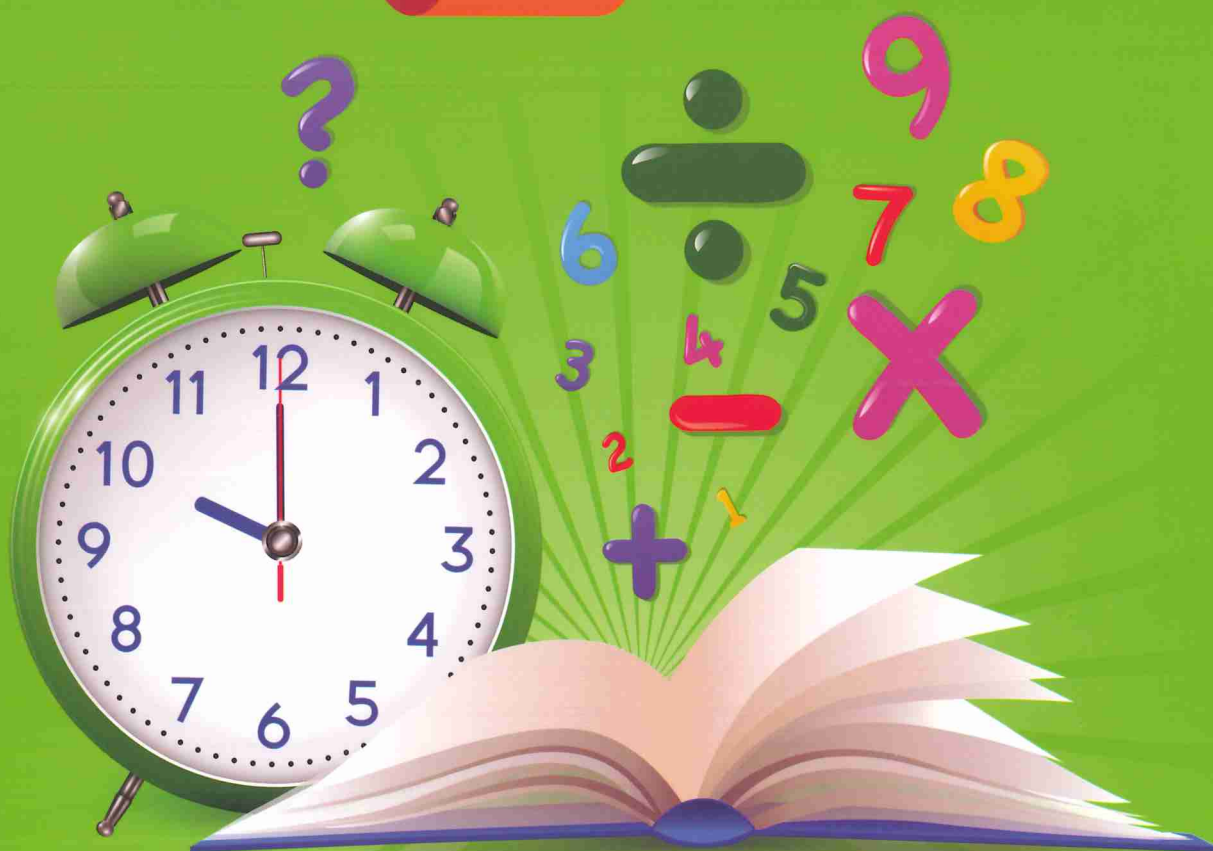
HƯỚNG DẪN HỌC

TOÁN

LỚP

3

Quyển 3



LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2023

MỤC LỤC

CHUYÊN ĐỀ 16. TÍNH BẰNG CÁCH THUẬN TIỆN.....	5
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	5
TÓM TẮT LÍ THUYẾT.....	5
VÍ DỤ	5
LUYỆN TẬP.....	6
CHUYÊN ĐỀ 17. CHU VI HÌNH CHỮ NHẬT, HÌNH VUÔNG	14
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	14
TÓM TẮT LÍ THUYẾT.....	14
VÍ DỤ	15
LUYỆN TẬP.....	15
CHUYÊN ĐỀ 18. DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT DIỆN TÍCH HÌNH VUÔNG	20
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	20
TÓM TẮT LÍ THUYẾT.....	20
VÍ DỤ	21
LUYỆN TẬP.....	22
CHUYÊN ĐỀ 19. NHÂN, CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ.....	28
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	28
TÓM TẮT LÍ THUYẾT.....	28
VÍ DỤ	28
LUYỆN TẬP.....	28
CHUYÊN ĐỀ 20. BÀI TOÁN CÓ NHIỀU PHÉP TÍNH	34
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	34
TÓM TẮT LÍ THUYẾT.....	34
VÍ DỤ	34
LUYỆN TẬP.....	35
CHUYÊN ĐỀ 21. CÁC BÀI TOÁN ĐẾM	41
KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ	41
TÓM TẮT LÍ THUYẾT.....	41
VÍ DỤ	41
LUYỆN TẬP.....	43

PHIẾU CUỐI TUẦN 19	49
PHIẾU CUỐI TUẦN 20	51
PHIẾU CUỐI TUẦN 21	53
PHIẾU CUỐI TUẦN 22	55
PHIẾU CUỐI TUẦN 23	57
PHIẾU CUỐI TUẦN 24	59
PHIẾU CUỐI TUẦN 25	61
PHIẾU CUỐI TUẦN 26	63
PHIẾU CUỐI TUẦN 27	65

CHUYÊN ĐỀ 16. TÍNH BẰNG CÁCH THUẬN TIỆN

KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CẦN CÓ

- Thực hiện tính thành thạo các phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Nhân với 0: $0 \times a = a \times 0 = 0$
- Nhân với 1: $1 \times a = a \times 1 = a$
- Kết hợp: $(a + b) + c = (a + c) + b = a + (b + c)$
- Nhân với một tổng: $a \times (b + c) = a \times b + a \times c$
- Nhân với một hiệu: $a \times (b - c) = a \times b - a \times c$

VÍ DỤ

16.1. Tính bằng cách thuận tiện:

$$\begin{aligned} \text{a) } & 296 + 363 + 104 + 137 \\ &= (296 + 104) + (363 + 137) \\ &= 400 + 500 \\ &= 900 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 167 + 425 - 67 - 125 \\ &= (167 - 67) + (425 - 125) \\ &= 100 + 300 \\ &= 400 \end{aligned}$$

16.2. Tính nhanh:

$$\begin{aligned} \text{a) } & 400 + 300 + 200 + 100 - 99 - 199 - 299 - 399 \\ &= (400 - 399) + (300 - 299) + (200 - 199) + (100 - 99) \\ &= 1 + 1 + 1 + 1 \\ &= 4 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 9 + 19 + 29 + 39 + 49 \\ &= 10 - 1 + 20 - 1 + 30 - 1 + 40 - 1 + 50 - 1 \\ &= 10 + 20 + 30 + 40 + 50 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 \\ &= 150 - 5 \\ &= 145 \end{aligned}$$

16.3. Tính bằng cách thuận tiện:

$$\begin{aligned} \text{a. } & 12 + 12 \times 2 + 12 \times 3 + 12 \times 4 \\ &= 12 \times 1 + 12 \times 2 + 12 \times 3 + 12 \times 4 \\ &= 12 \times (1 + 2 + 3 + 4) \\ &= 12 \times 10 \\ &= 120 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b. } & 635 - 134 - 266 + 165 \\ &= (635 + 165) - (134 + 266) \\ &= 800 - 400 \\ &= 400 \end{aligned}$$

e) $5 \times 28 \times 2$

f) $4 \times 19 \times 25$

g) $125 \times 6 \times 8$

h) $7 \times 25 \times 8$

16.3. Tính bằng cách thuận tiện:

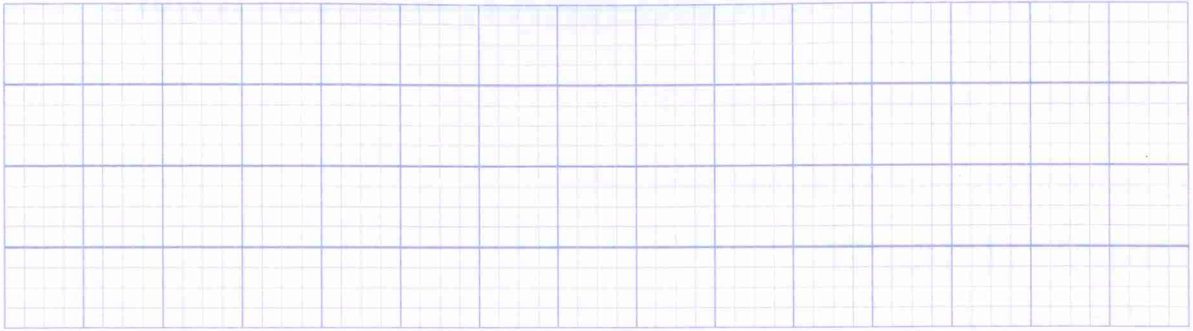
a) $203 + 219 + 197 + 76 + 124 + 81$

b) $576 + 208 + 215 - 476 + 85 - 108$

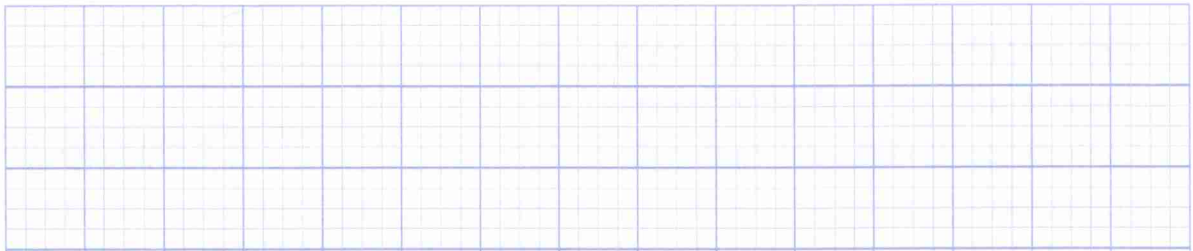
c) $100 - 94 + 90 - 84 + 80 - 74 + 70 - 64 + 60 - 54$

16.14. (**)**Tính nhanh:**

a) $9 + 99 + 999 + 9\,999$

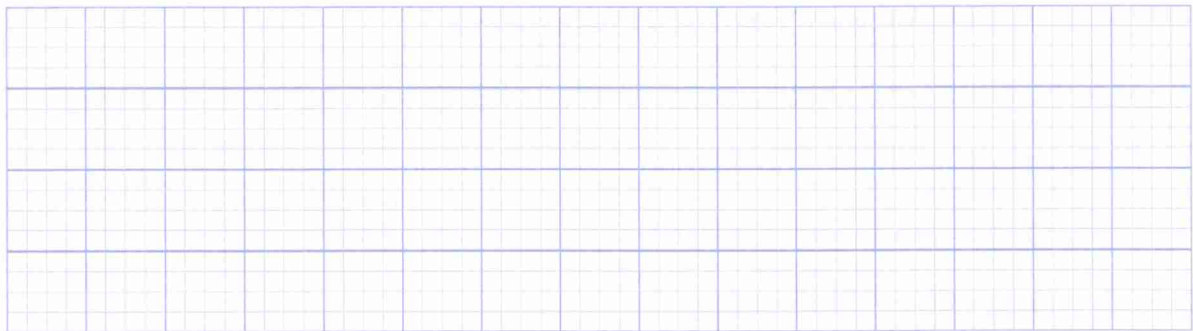


b) $1 + 11 + 101 + 1\,001 + 10\,001$

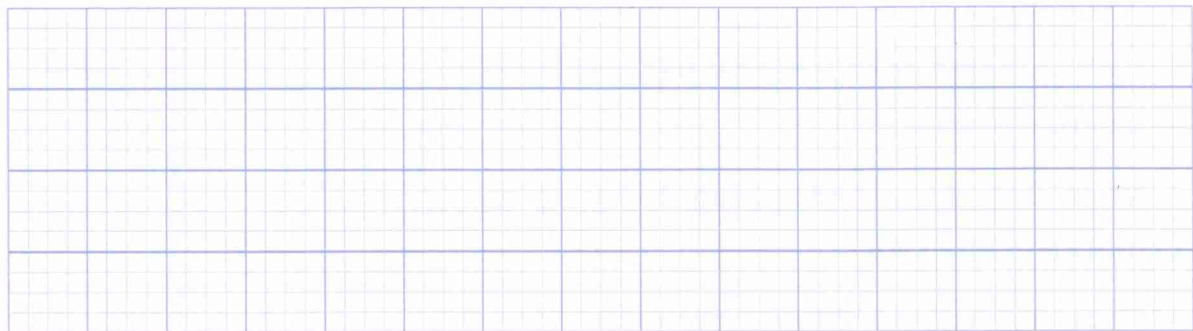


16.15. (***)**Tính nhanh:**

a) $1\,999 - 2\,000 + 2\,999 - 3\,000 + 3\,999 - 4\,000 + 4\,999 - 5\,000 + 5\,999 - 1\,000$



b) $(a \times 12 + a \times 4 - a \times 5 - a \times 11) : (1 + 2 + 3 + \dots + 99 + 100)$

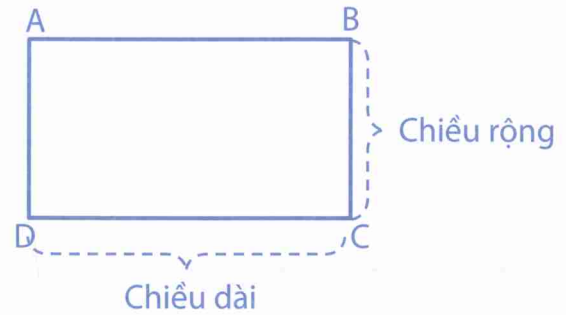


CHUYÊN ĐỀ 17.**CHU VI HÌNH CHỮ NHẬT, HÌNH VUÔNG****KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ**

- Cách tính chu vi hình chữ nhật, hình vuông

TÓM TẮT LÝ THUYẾT**1. Hình chữ nhật – Chu vi hình chữ nhật**

- Hình chữ nhật là hình tứ giác có 4 góc vuông.
- Hình chữ nhật có hai cạnh dài bằng nhau và hai cạnh ngắn bằng nhau. Cạnh dài gọi là chiều dài, cạnh ngắn gọi là chiều rộng.
- Muốn tính chu vi hình chữ nhật, ta lấy chiều dài cộng với chiều rộng (cùng đơn vị đo) rồi nhân với 2.

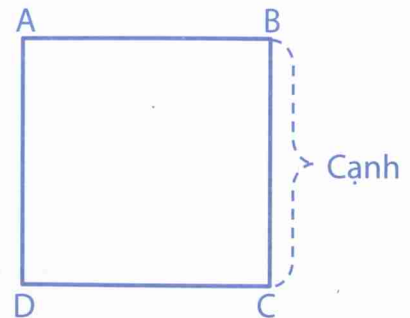


$$\text{Chu vi hình chữ nhật} = (\text{Chiều dài} + \text{Chiều rộng}) \times 2$$

- Nửa chu vi hình chữ nhật = Chu vi hình chữ nhật : 2 = Chiều dài + Chiều rộng
- Chiều dài = Nửa chu vi – Chiều rộng
- Chiều rộng = Nửa chu vi – Chiều dài

2. Hình vuông – Chu vi hình vuông

- Hình vuông là hình tứ giác có 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau.
- Hình vuông là hình chữ nhật đặc biệt có chiều dài bằng chiều rộng.
- Muốn tính chu vi hình vuông, ta lấy độ dài một cạnh nhân với 4.
- Chu vi hình vuông = Độ dài cạnh hình vuông \times 4
- Độ dài cạnh hình vuông = Chu vi hình vuông : 4

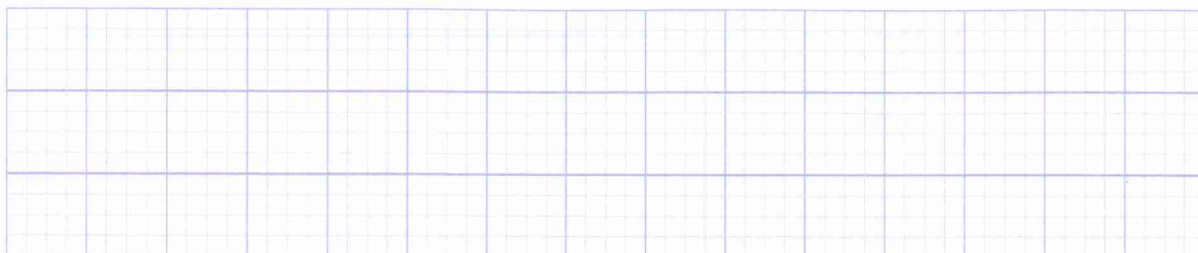


17.3. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 44 m. Chiều rộng của mảnh vườn là 7 m. Tính chiều dài của mảnh vườn.

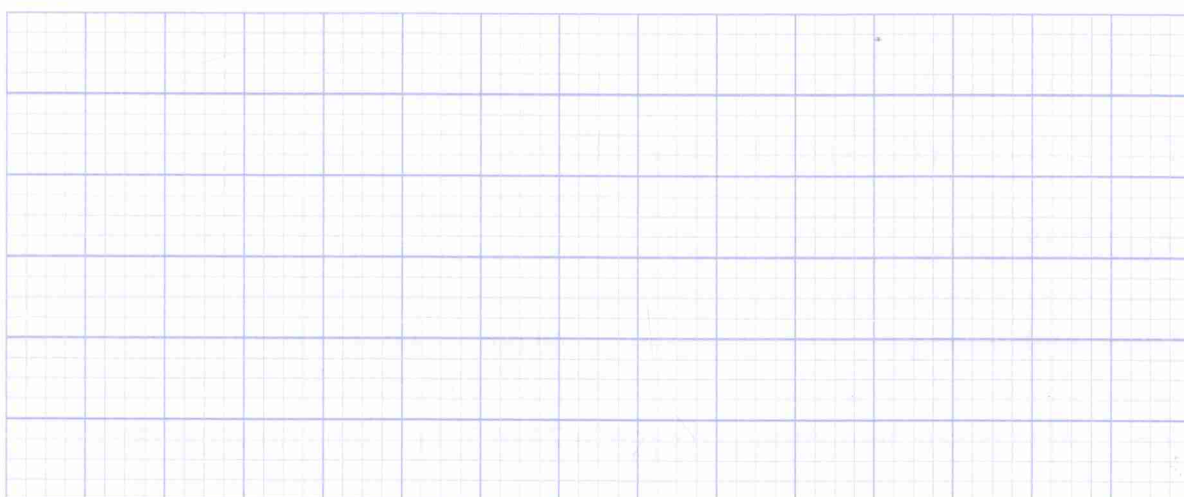
17.4. Một khu đất hình chữ nhật có $\frac{1}{3}$ chu vi là 64 m. Chiều rộng của khu đất dài 36 m. Tính chiều dài của khu đất đó.

17.5. Một khu vườn hình chữ nhật có chiều rộng 30 m, chiều dài gấp hai lần chiều rộng. Người ta muốn làm hàng rào bao xung quanh khu vườn có để hai cửa ra vào, mỗi cửa rộng 3 m. Hỏi hàng rào đó dài bao nhiêu mét?

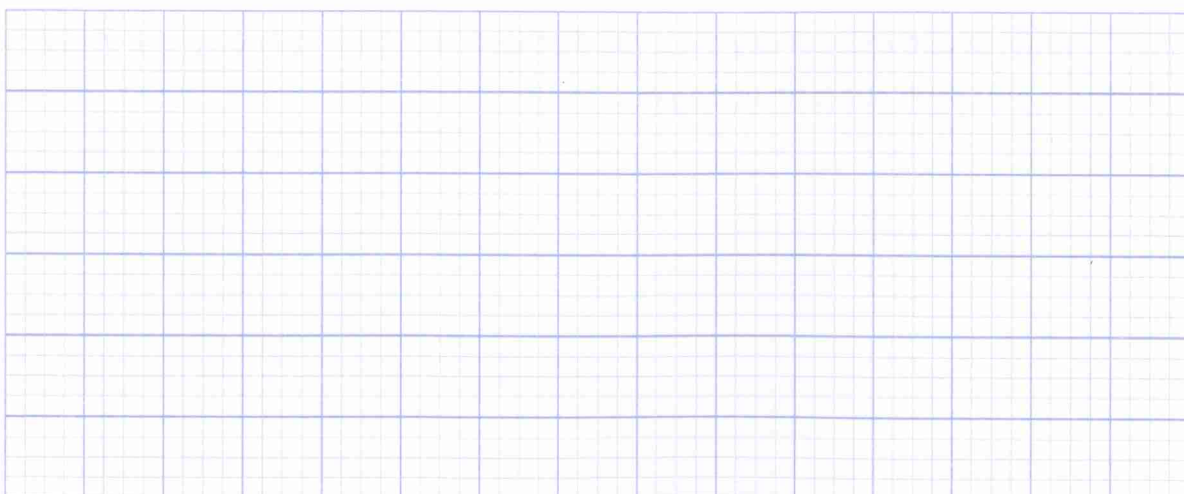
17.10. Người ta uốn một đoạn dây thép vừa đủ thành một hình vuông cạnh 15 cm. Tính độ dài đoạn dây thép đó.



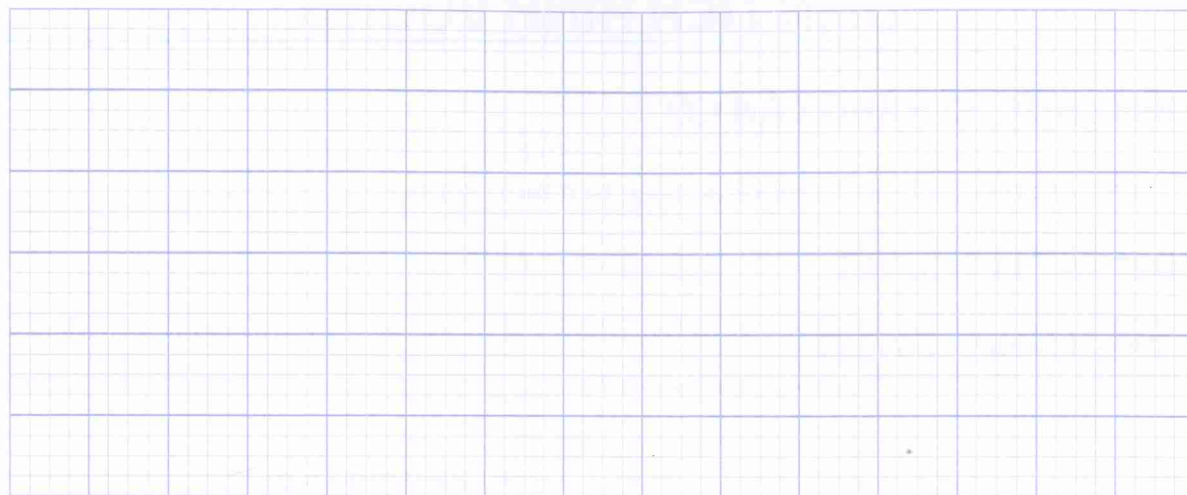
17.11. Lan uốn một sợi dây đồng dài 34 dm thành một hình vuông thì thừa ra 20 cm. Tính độ dài một cạnh của hình vuông.



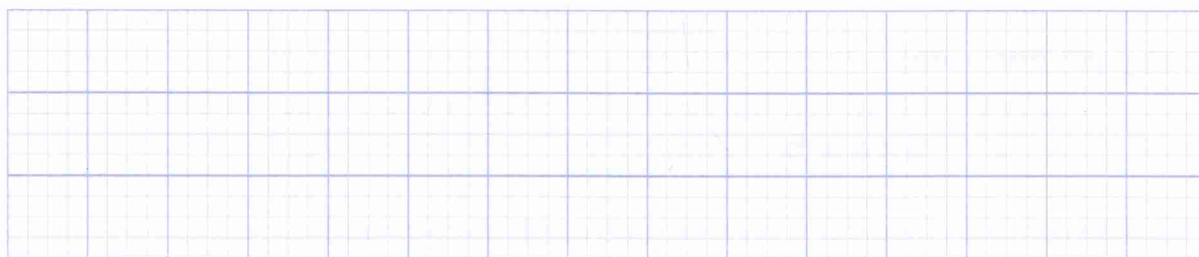
17.12. Biết chu vi của hình chữ nhật được ghép bởi 4 hình vuông dưới đây là 72 dm (xem hình vẽ). Tính độ dài cạnh hình vuông (đơn vị cm).



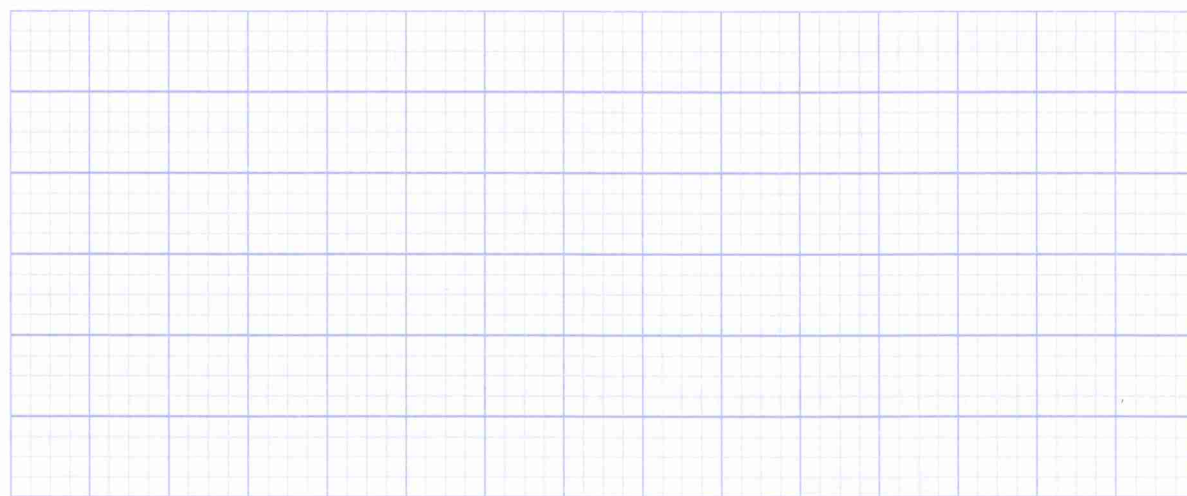
17.13. (*) Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng là 19 m, chiều dài ngắn hơn 3 lần chiều rộng là 24 m. Tính chu vi mảnh vườn.



17.14. (**) Một mảnh vườn nhỏ hình vuông có chu vi bằng 16 m. Người ta mở rộng mảnh vườn đó về phía bên phải thêm 2 m để được một mảnh vườn mới hình chữ nhật. Tính chu vi mảnh vườn sau khi mở rộng.



17.15. (***) Nếu giảm chiều dài của một hình chữ nhật đi 3 cm và tăng chiều rộng thêm 2 cm thì được một hình vuông có chu vi bằng 28 cm. Tính chu vi hình chữ nhật đó.



CHUYÊN ĐỀ 18. DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT

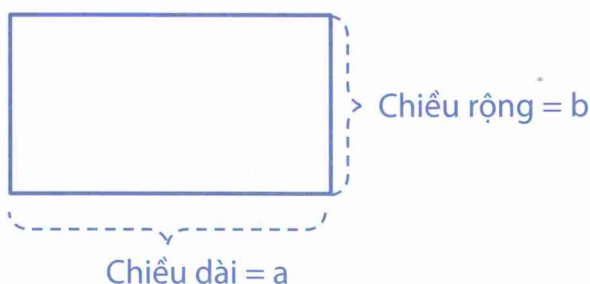
DIỆN TÍCH HÌNH VUÔNG

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Cách tính diện tích hình chữ nhật, diện tích hình vuông.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Diện tích hình chữ nhật



Muốn tính diện tích hình chữ nhật, ta lấy số đo chiều dài nhân với số đo chiều rộng (cùng một đơn vị đo).

$$S = a \times b$$

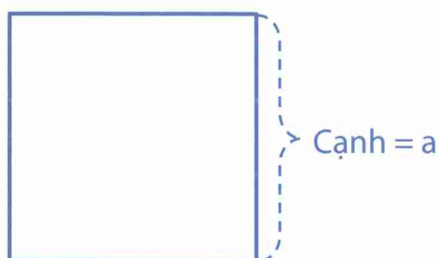
(S là diện tích, a là chiều dài, b là chiều rộng của hình chữ nhật)

Từ công thức tính diện tích hình chữ nhật, ta có các công thức sau:

$$a = S : b$$

$$b = S : a$$

2. Diện tích hình vuông



Muốn tính diện tích hình vuông, ta lấy độ dài một cạnh nhân với chính nó.

$$S = a \times a$$

(a là độ dài một cạnh của hình vuông)

VÍ DỤ

18.1. Cho một hình chữ nhật có chiều rộng là 9 cm và chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài làm:

Chiều dài hình chữ nhật là: $9 \times 2 = 18$ (cm)

Diện tích hình chữ nhật là: $18 \times 9 = 162$ (cm²)

Đáp số: 162 cm²

18.2. Một hình chữ nhật có chu vi là 58 cm, biết chiều dài bằng 22 cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài làm:

Nửa chu vi hình chữ nhật là: $58 : 2 = 29$ (cm)

Chiều rộng hình chữ nhật là: $29 - 22 = 7$ (cm)

Diện tích hình chữ nhật là: $22 \times 7 = 154$ (cm²)

Đáp số: 154 cm²

18.3. Một mảnh vườn có chu vi là 36 m. Tính diện tích của mảnh vườn đó.

Bài giải:

Cạnh mảnh vườn dài là: $36 : 4 = 9$ (m)

Diện tích của mảnh vườn đó là: $9 \times 9 = 81$ (m²)

Đáp số: 81 m²

18.4. Tính diện tích một hình vuông có chu vi bằng chu vi hình chữ nhật có chiều dài bằng 12 cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{2}$ chiều dài.

Bài làm:

Chiều rộng của hình chữ nhật là: $12 : 2 = 6$ (cm)

Chu vi hình chữ nhật là: $(12 + 6) \times 2 = 36$ (cm)

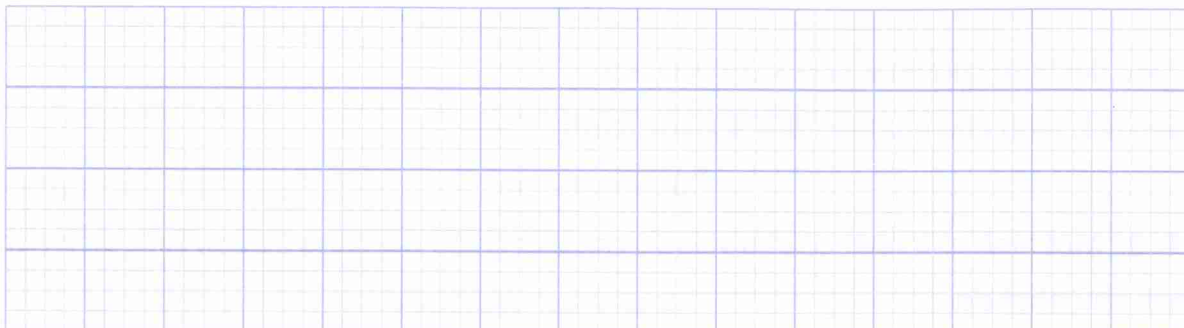
Cạnh của hình vuông là: $36 : 4 = 9$ (cm)

Diện tích hình vuông là: $9 \times 9 = 81$ (cm²)

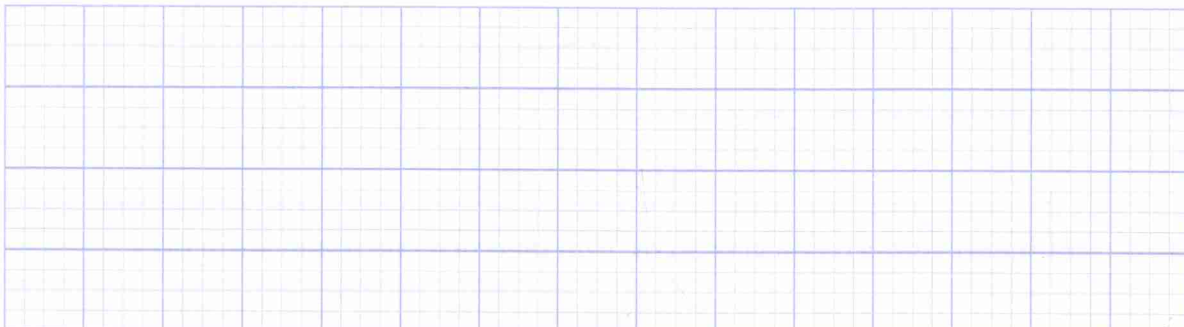
Đáp số: 81 cm²

LUYỆN TẬP

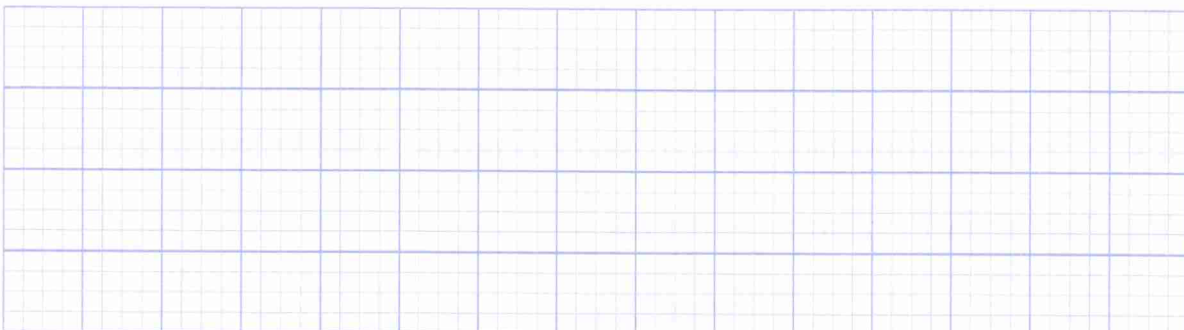
18. 1. a) Một hình chữ nhật có chiều rộng là 8 cm, chiều dài gấp bốn lần chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó.



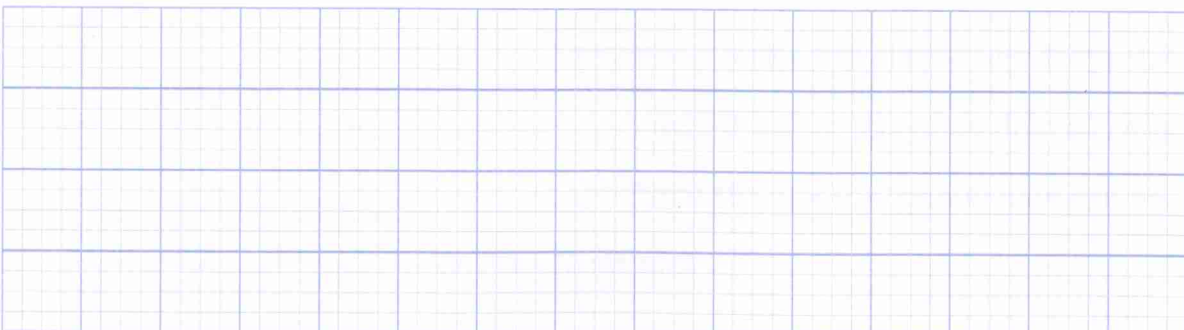
b) Một hình chữ nhật có chiều rộng là 9 cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật đó.



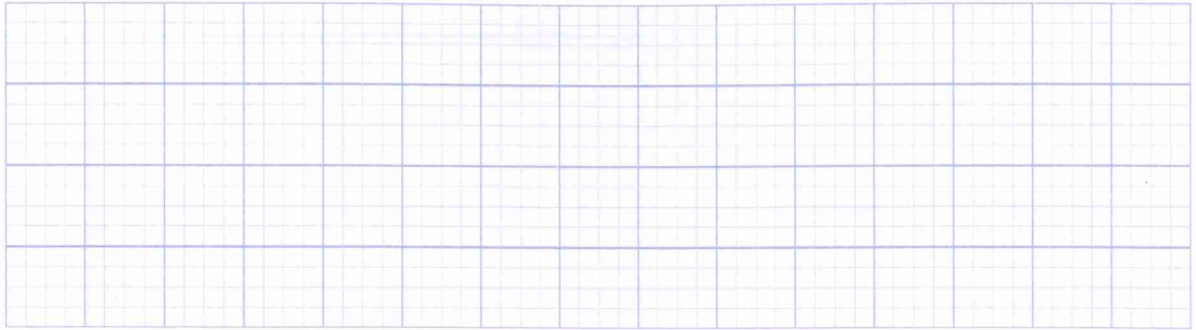
18. 2. a) Một miếng đất hình vuông có chu vi là 32 m. Hỏi diện tích của miếng đất bằng bao nhiêu?



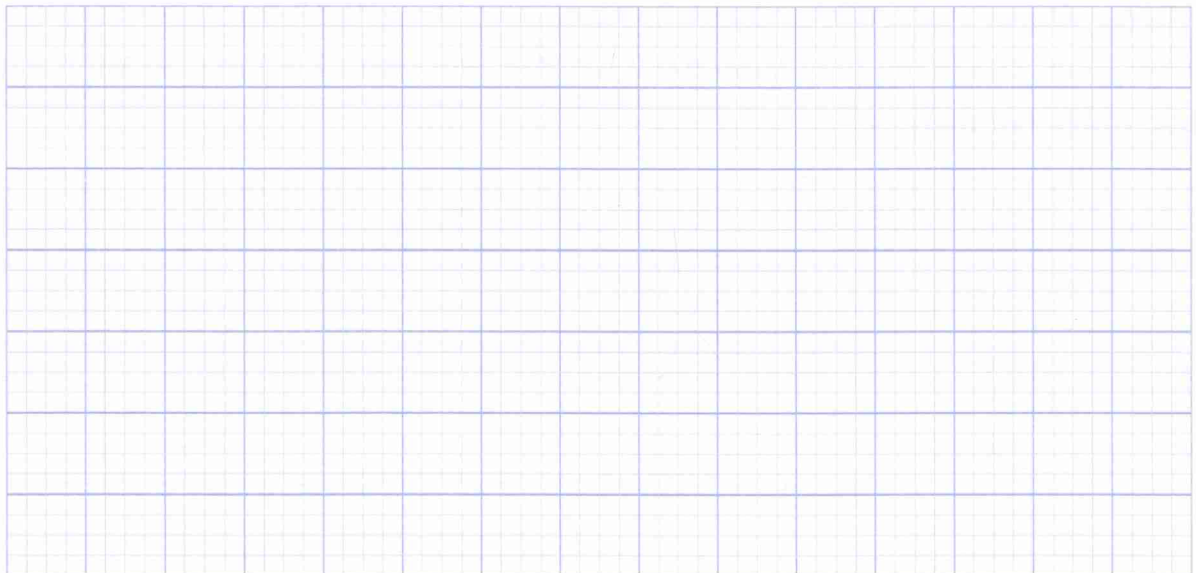
b) Tính chu vi của hình vuông biết diện tích của hình vuông đó là 49 cm^2 .



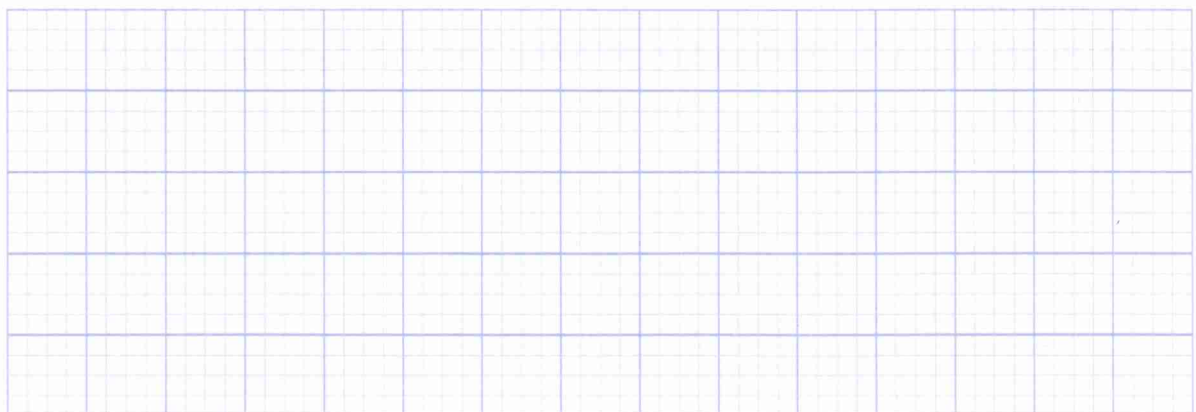
18.3. Một mảnh đất hình chữ nhật có diện tích 72 m^2 . Tính chu vi mảnh đất đó, biết chiều rộng của mảnh đất đó là 8 m .



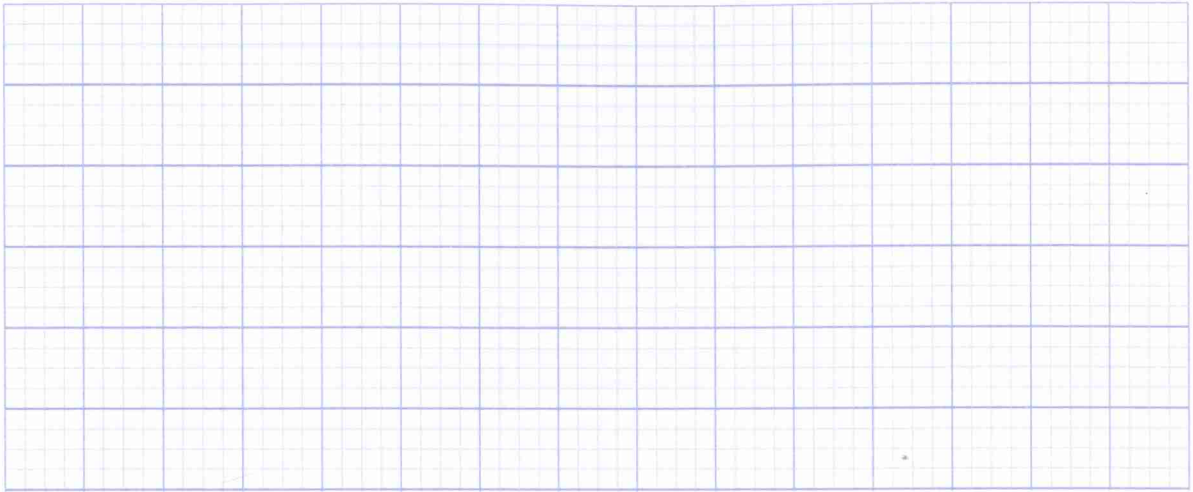
18.4. Một tờ bìa hình chữ nhật có chu vi là 9 dm . Biết chiều dài của tờ bìa là 36 cm . Tính diện tích của tờ bìa hình chữ nhật đó.



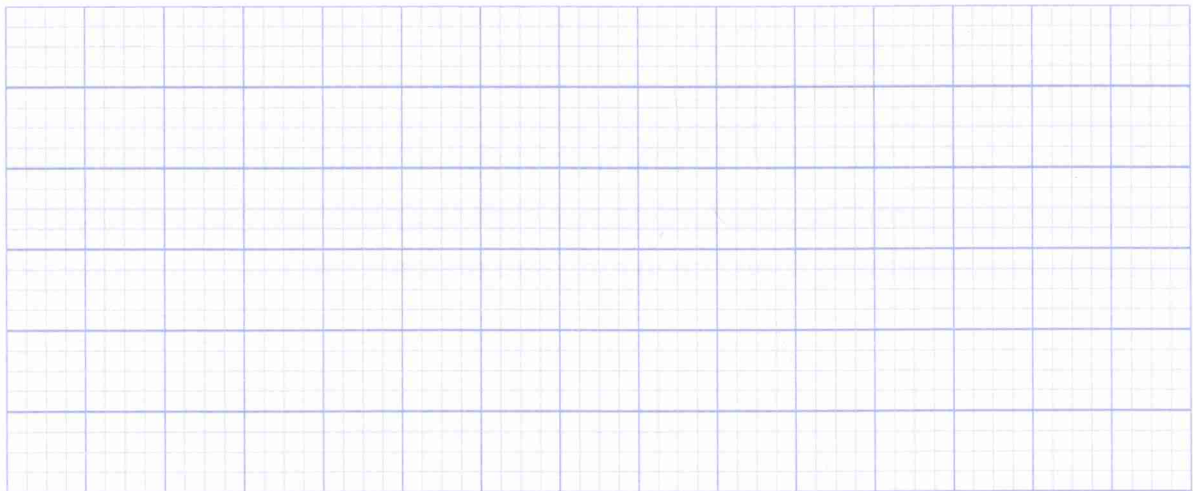
18.5. Để ốp thêm một mảng tường người ta dùng hết 9 viên gạch men hình vuông có cạnh 10 cm . Hỏi diện tích mảng tường được ốp thêm là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (Coi diện tích phần mạch vữa không đáng kể)



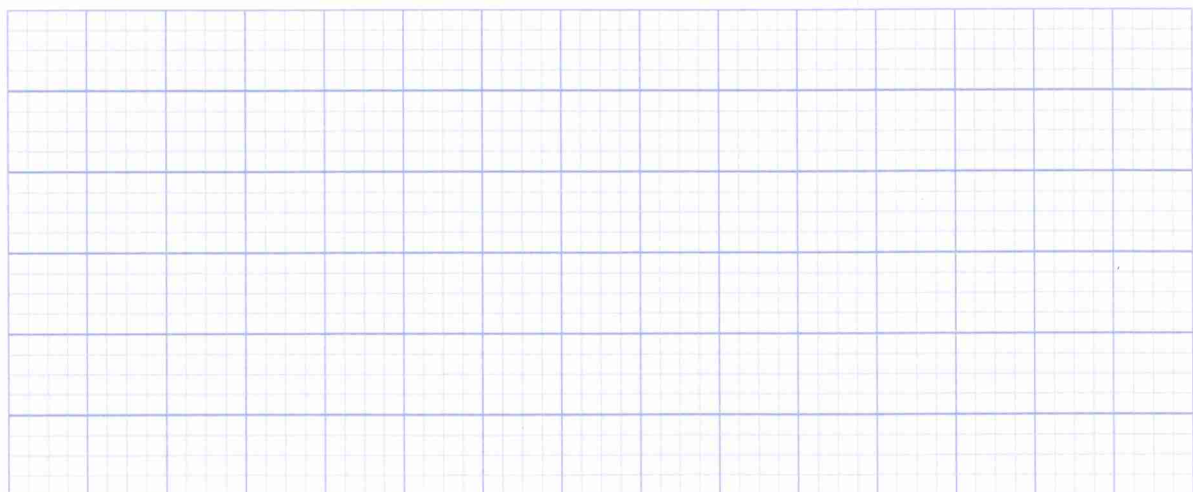
18. 9. Một hình chữ nhật có chiều dài 4 dm 8 cm, chiều dài gấp 6 lần chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó.



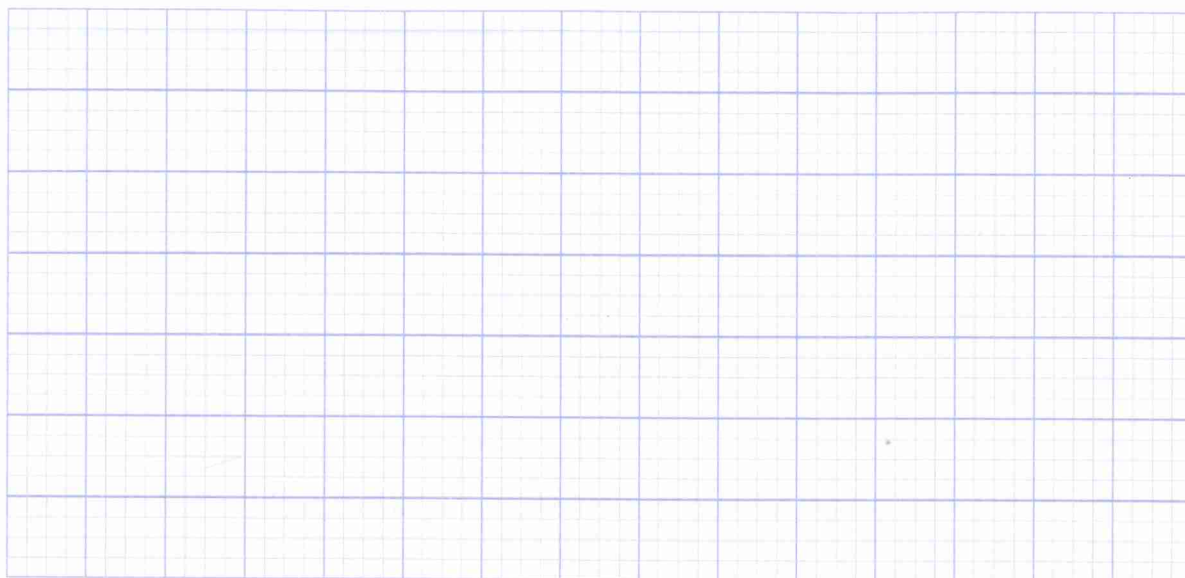
18. 10. Tính cạnh của một hình vuông có diện tích bằng diện tích của một hình chữ nhật có chiều dài 20 m, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài.



18. 11. Một hình chữ nhật có chiều rộng là 6 cm. Biết rằng ba lần chiều rộng thì bằng hai lần chiều dài hình chữ nhật. Tính diện tích hình chữ nhật đó.



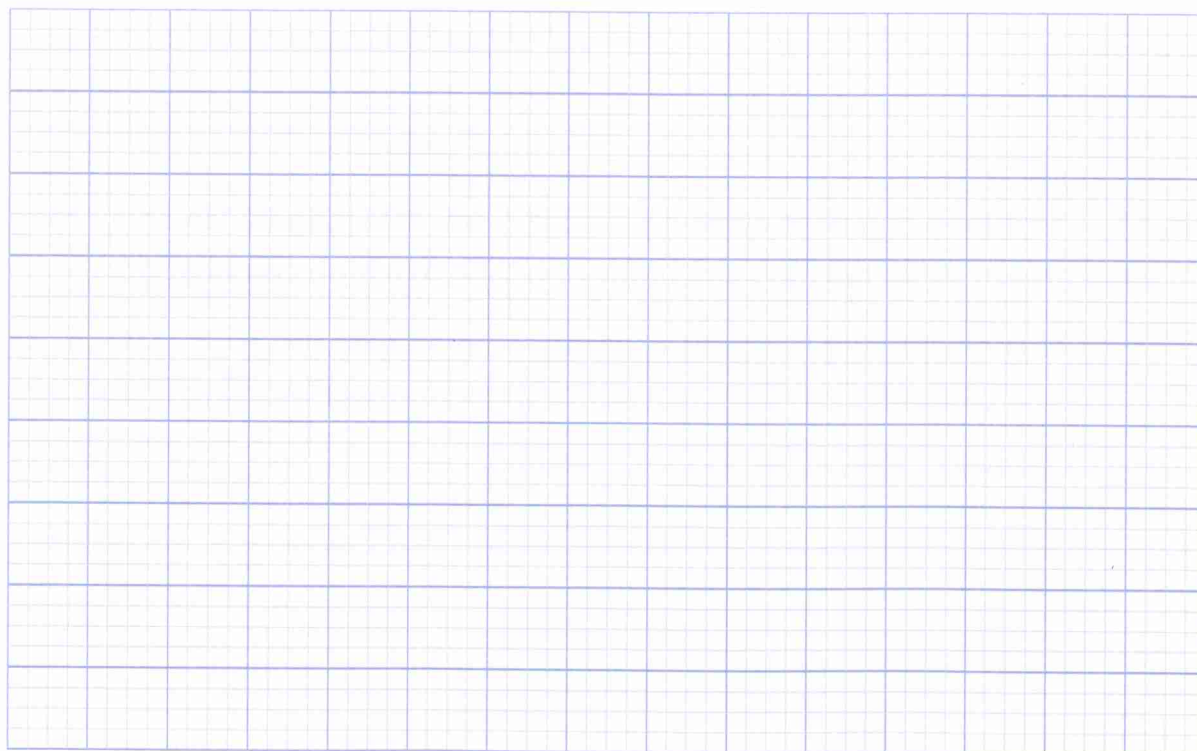
18. 12. Một hình vuông có chu vi là 24 cm, có diện tích bằng diện tích hình chữ nhật. Biết chiều dài hình chữ nhật là 9 cm, tìm chiều rộng hình chữ nhật.



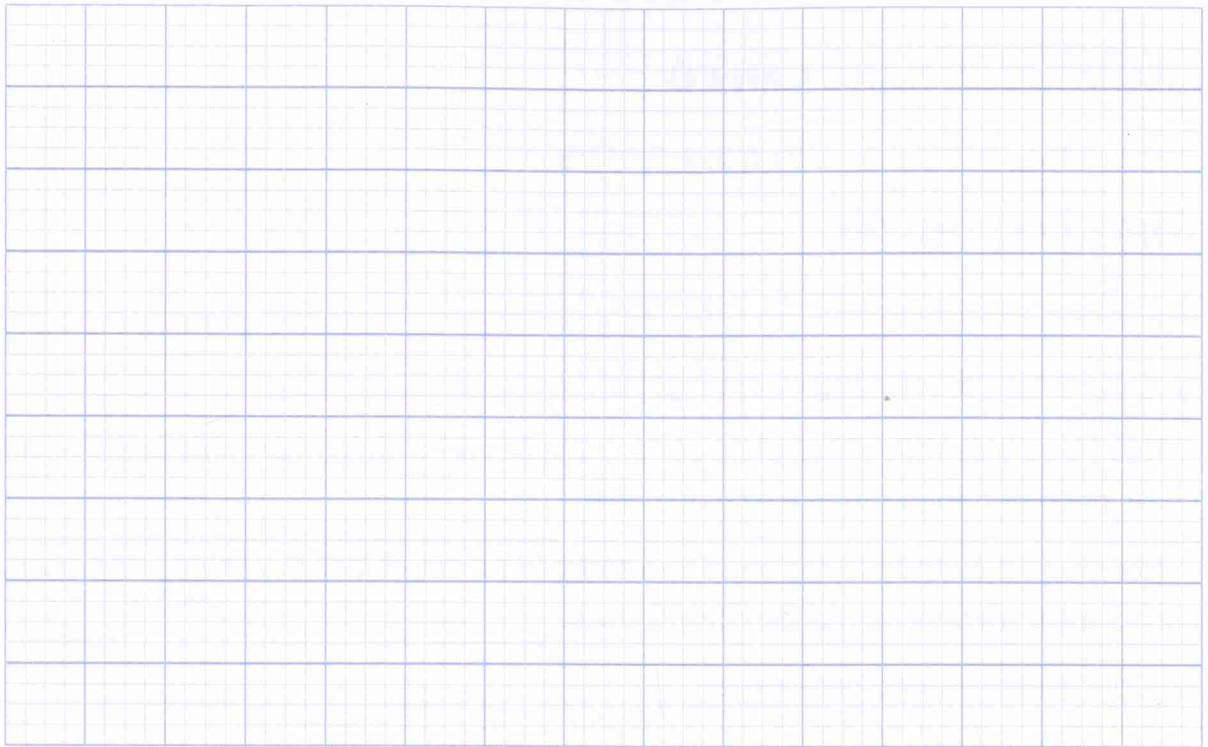
18. 13. (*) Một hình chữ nhật lớn có chiều dài là 90 cm và gấp 3 lần chiều rộng.

a) Tính chu vi hình chữ nhật lớn đó.

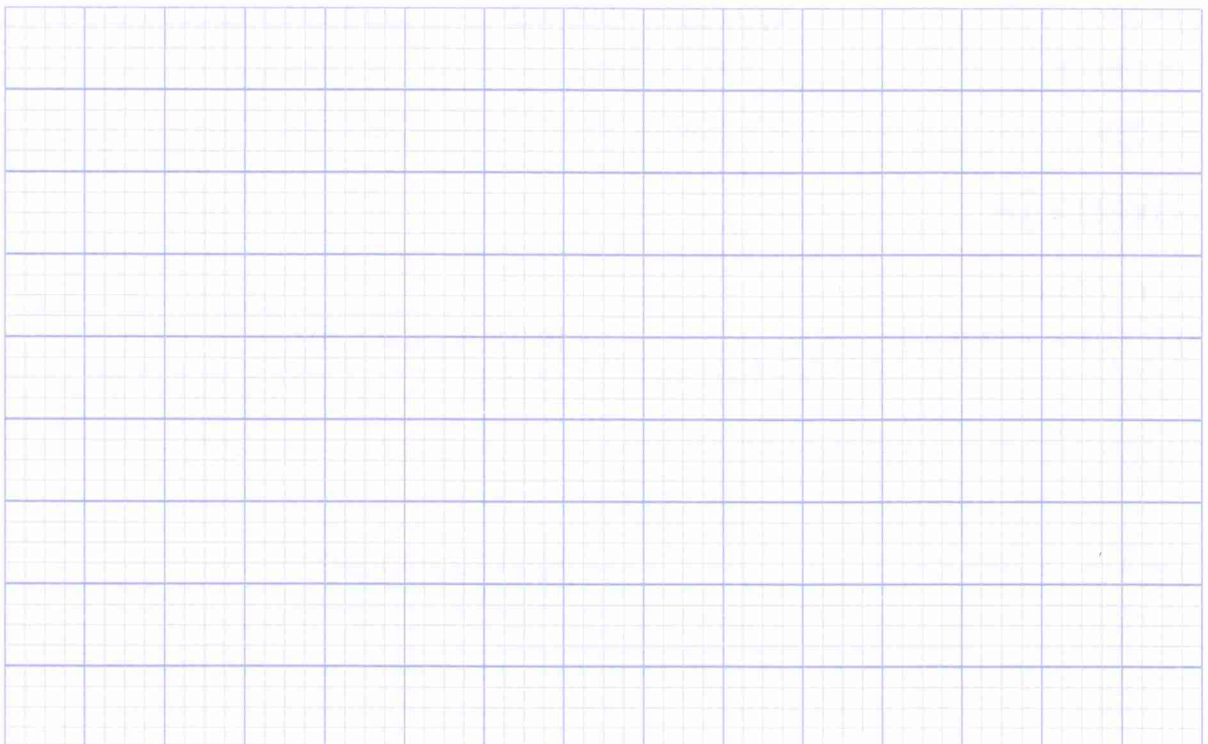
b) Dọc theo chiều rộng, người ta chia hình chữ nhật thành hai phần, một phần là hình vuông có cạnh bằng chiều rộng của hình chữ nhật ban đầu, phần còn lại là một hình chữ nhật nhỏ. Tính chu vi hình chữ nhật nhỏ đó.



18. 14. (**) Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng cạnh của hình vuông có chu vi là 24 cm. Biết rằng ba lần cạnh hình vuông thì bằng hai lần chiều dài hình chữ nhật. Tính diện tích hình chữ nhật đó.



18. 15. (***) Cho một hình chữ nhật, nếu giảm chiều dài đi ba lần và giảm chiều rộng đi hai lần thì được một hình vuông có chu vi là 16 cm. Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.



CHUYÊN ĐỀ 20. BÀI TOÁN CÓ NHIỀU PHÉP TÍNH

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Nhận biết được bài toán giải bằng nhiều phép tính.
- Thực hiện tính thành thạo các phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia trong phạm vi 10 000.

TÓM TẮT LÍ THUYẾT

1. Bài toán về nhiều hơn, ít hơn

Số lớn = số bé + phần nhiều hơn.

Số bé = số lớn – phần ít hơn.

2. Bài toán gấp một số lên một số lần

Muốn gấp một số lên một số lần, ta lấy số đó nhân với số lần.

3. Bài toán giảm đi một số lần

Muốn giảm một số đi một số lần, ta lấy số đó chia cho số lần.

VÍ DỤ

20. 1. Trong một trận thi đấu bóng đá, ban tổ chức đã bán được 2 109 vé tham dự vào ngày thứ nhất và ít hơn ngày thứ hai 128 vé. Hỏi cả hai ngày, ban tổ chức bán được bao nhiêu vé?

Bài làm

Ngày thứ hai, ban tổ chức bán được số vé là:

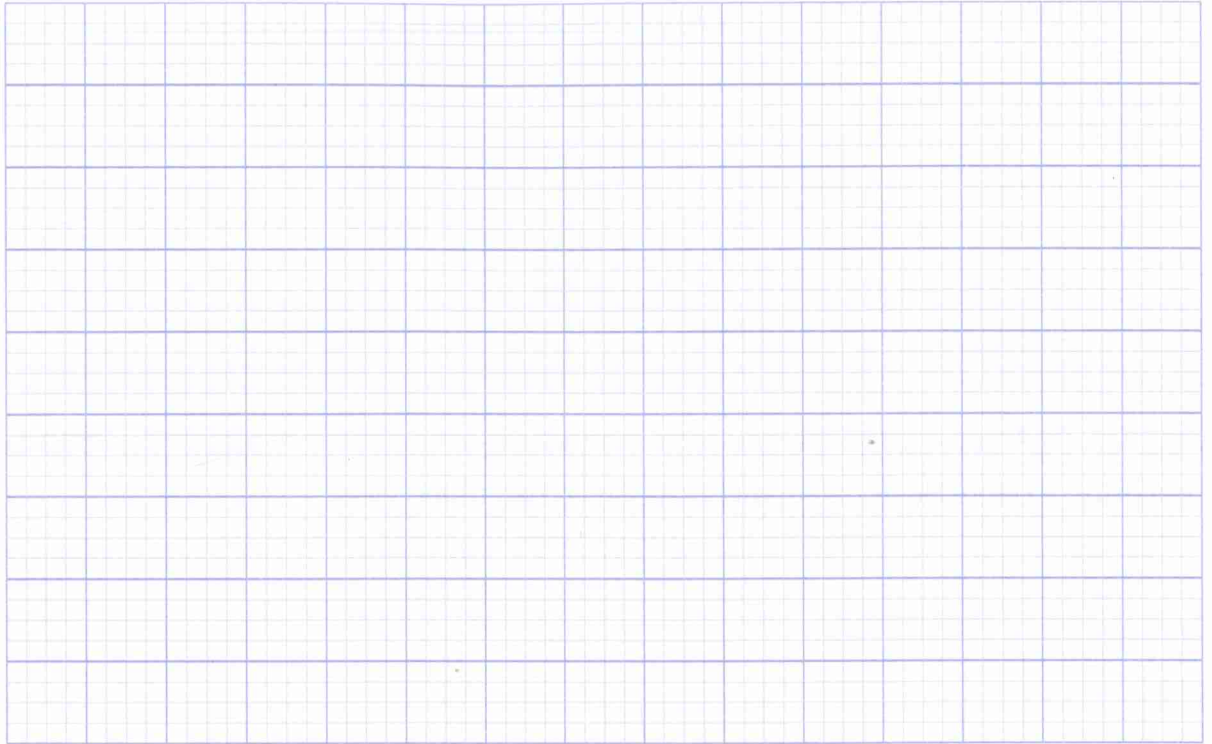
$$2\ 109 + 128 = 2\ 237 \text{ (vé)}$$

Cả hai ngày, ban tổ chức bán được số vé là:

$$2\ 109 + 2\ 237 = 4\ 346 \text{ (vé)}$$

Đáp số: 4 346 vé

20.15. (**) Bác An mua 2 thùng sữa và 5 hộp bánh hết 565 nghìn đồng. Bác Thúy mua 4 thùng sữa và 5 hộp bánh hết 955 nghìn đồng. Tính giá tiền của một hộp bánh.



CHUYÊN ĐỀ 21. CÁC BÀI TOÁN ĐẾM

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thực hiện thành thạo các phép toán cộng, trừ, nhân, chia.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Các bài toán đếm đường đi
2. Các bài toán đếm trong thực tế
3. Các bài toán đếm hình

VÍ DỤ

21. 1. Có bao nhiêu cách để con kiến có thể bò từ điểm A về tổ theo hướng các mũi tên?

Bài làm

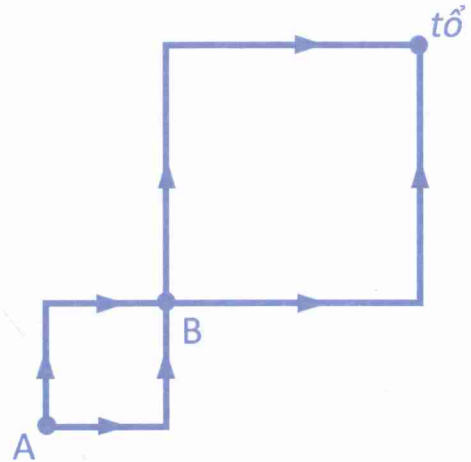
Có 2 cách để con kiến bò từ A đến B.

Có 2 cách để con kiến bò từ B về tổ.

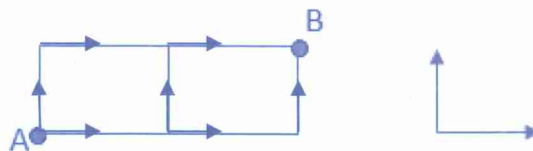
Vậy số cách để con kiến bò từ A về tổ là:

$$2 \times 2 = 4 \text{ (cách)}$$

Đáp số: 4 cách

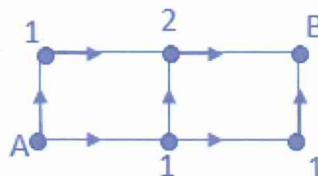


21. 2. Chỉ đi theo hướng mũi tên, có bao nhiêu cách đi từ điểm A đến điểm B?



Bài làm:

Để đi từ A đến B thì cần đi qua các điểm chốt. Theo chiều mũi tên, số cách đi đến các điểm chốt như sau:



Vậy số cách đi từ A đến B theo chiều mũi tên là : $2 + 1 = 3$ (cách)

Đáp số: 3 cách

21.3. Một cửa hàng bán các loại bánh mì và đồ uống như sau:

Bánh mì	Đồ uống
Bánh mì trứng	Nước cam
Bánh mì thịt nướng	Nước chanh
Bánh mì chả	Trà sữa
Bánh mì thịt bò sốt tiêu	Trà chanh
Bánh mì pa-tê	

Hỏi có bao nhiêu cách để chọn 1 loại bánh mì và 1 loại đồ uống?

Bài làm:

Có 5 cách để chọn 1 loại bánh mì.

Có 4 cách để chọn 1 loại đồ uống.

Vậy số cách để chọn 1 loại bánh mì và 1 loại đồ uống là: $5 \times 4 = 20$ (cách)

Đáp số: 20 cách

21.4. Có bao nhiêu hình tam giác trong hình vẽ dưới đây?

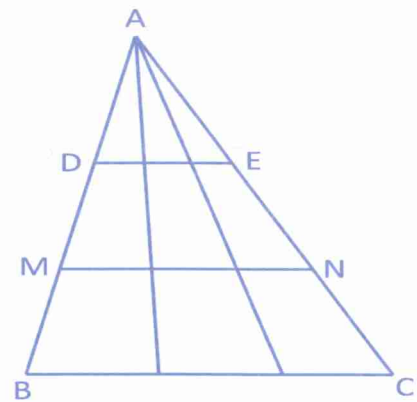
Bài giải:

Có 6 hình tam giác có đỉnh A, đáy nằm trên cạnh DE.

Có 6 hình tam giác có đỉnh A, đáy nằm trên cạnh MN.

Có 6 hình tam giác có đỉnh A, đáy nằm trên cạnh BC.

Vậy có tất cả: $6 + 6 + 6 = 18$ (hình tam giác)



21.5. Có bao nhiêu hình vuông trong hình vẽ dưới đây?

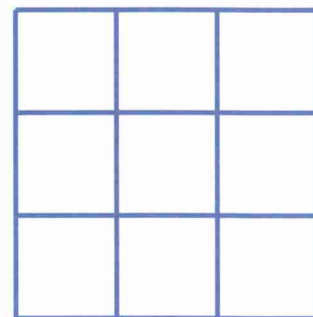
Bài giải:

Số hình vuông 1×1 là 9 hình

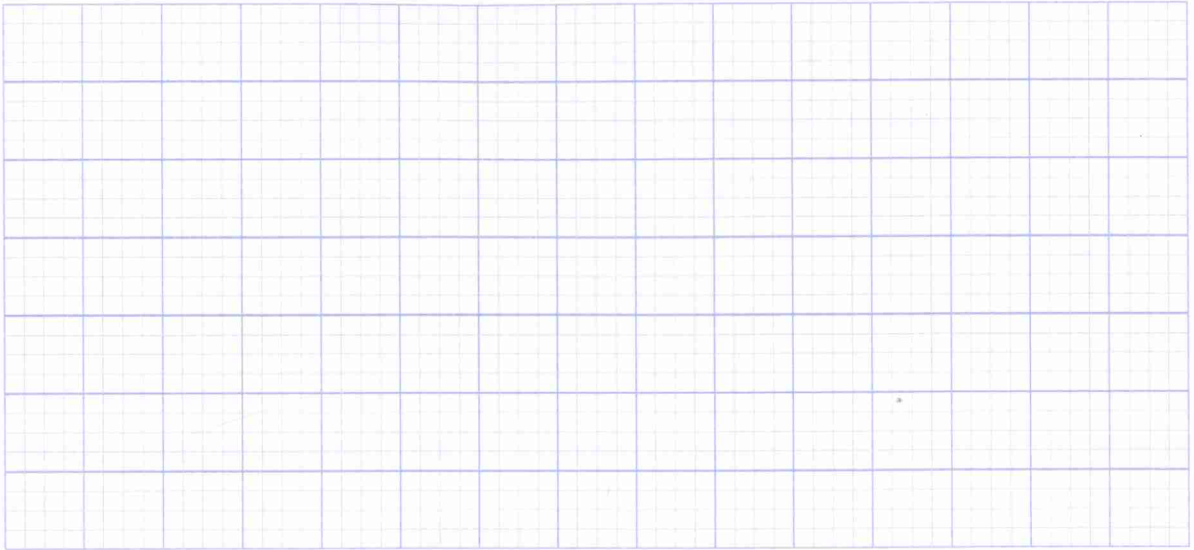
Số hình vuông 2×2 là 4 hình

Số hình vuông 3×3 là 1 hình

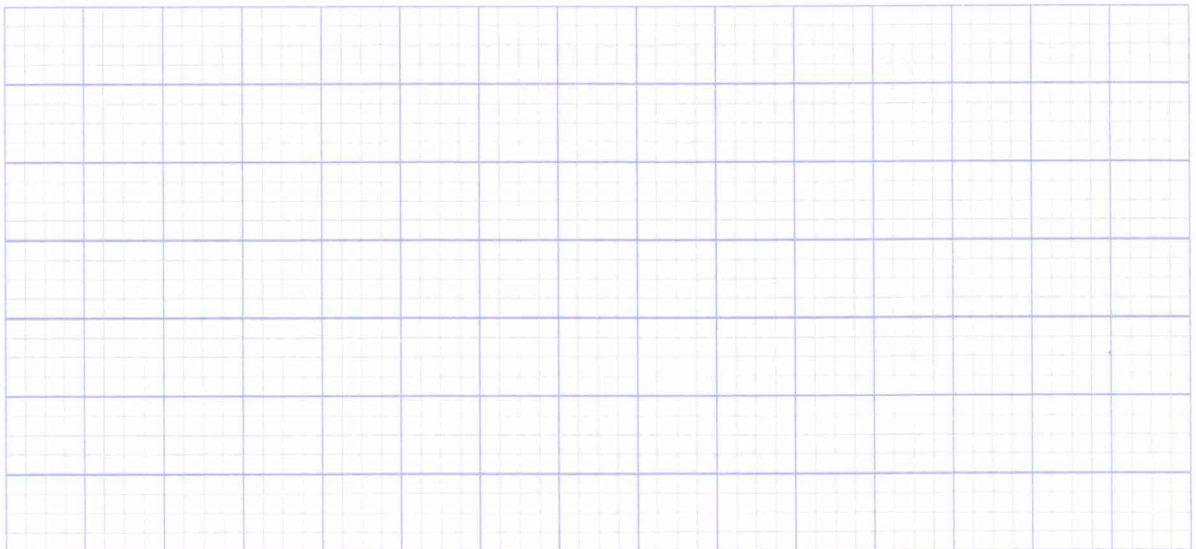
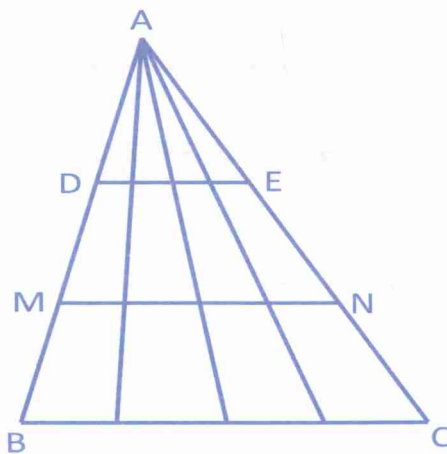
Vậy có tất cả: $9 + 4 + 1 = 14$ (hình vuông)



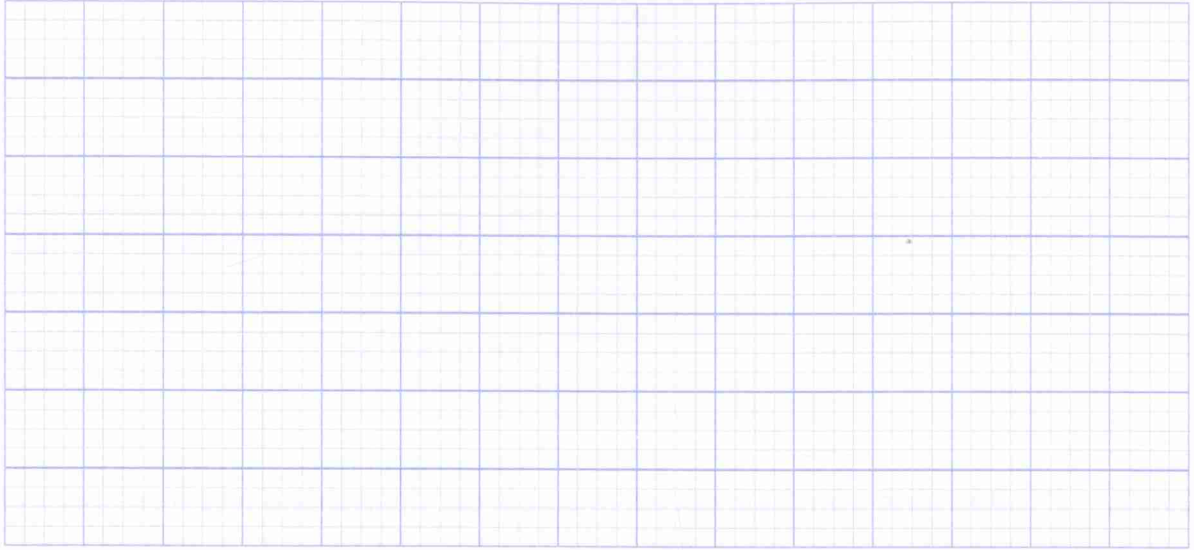
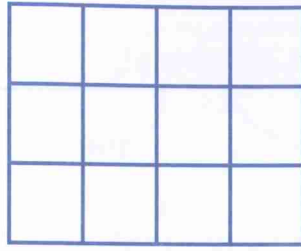
21.10. Một khu di tích có bốn cửa Đông, Tây, Nam, Bắc. Một người khách tham quan muốn đi vào từ cửa Đông hoặc cửa Nam, đi ra ở cửa khác với cửa lúc vào. Hỏi người khách đó có bao nhiêu cách đi?



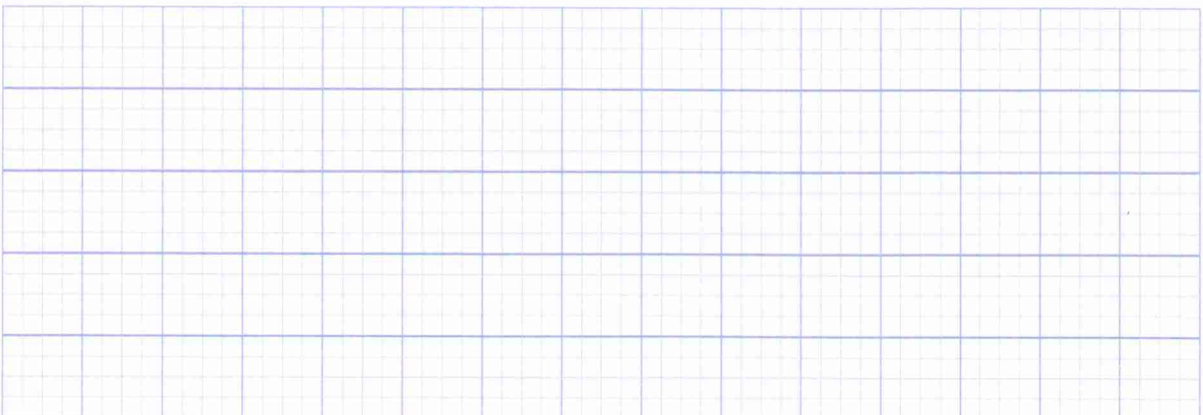
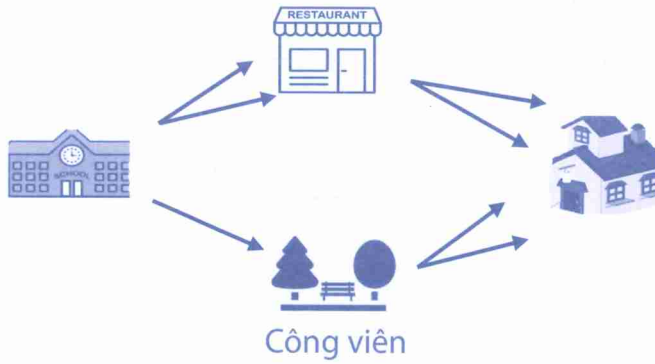
21.11. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tam giác?



21.12. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình vuông?



21.13. Dưới đây là sơ đồ đường đi từ trường về nhà của Linda. Hỏi có bao nhiêu cách khác nhau để Linda đi từ trường về nhà?



PHIẾU CUỐI TUẦN 19

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Viết số gồm bốn nghìn, ba trăm, một đơn vị.

Bài 2. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào chỗ trống:

$$8\,531 \text{ ______ } 8\,000 + 300 + 90 + 8$$

Bài 3. Tìm y, biết: $8 \times y = 128$

Bài 4. Tính: $(26 \times 9 - 178 + 56) \times 100$

Bài 5. Số liền sau số lớn nhất có bốn chữ số là:

Bài 6. Hiện nay cháu 4 tuổi, ông 58 tuổi. Hỏi hai năm nữa tuổi cháu bằng một phần mấy tuổi ông?

Bài 7. Tìm một số, biết rằng nếu lấy số đó trừ đi 1 569, được bao nhiêu đem chia cho 6 thì được kết quả là 25.

Bài 8. Trong bữa tiệc sinh nhật, An chuẩn bị 152 chiếc bánh vị dâu và số bánh vị dâu gấp hai lần số bánh vị cam. Hỏi An đã chuẩn bị tất cả bao nhiêu chiếc bánh vị dâu và vị cam?

Bài 9. Từ bốn chữ số 7; 5; 4; 0, viết được tất cả bao nhiêu số có bốn chữ số?

Bài 10. An và Bình bắt đầu thi chạy tại một điểm xuất phát và chạy theo hai hướng ngược nhau. Lúc sau, An chạy được 138 m còn Bình chạy được 271 m. Hỏi khi đó, khoảng cách giữa hai người là bao nhiêu đề-xi-mét?

PHIẾU CUỐI TUẦN 20

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính giá trị biểu thức: $8\,472 - 1\,462 \times 3$

Bài 2. Hiệu của số lớn nhất có bốn chữ số và số nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau là:

Bài 3. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào ô trống:

1 giờ 25 phút 80 phút

Bài 4. Số bé nhất trong các số XII, XIV, XV, XVI, XIX là:

Bài 5. Nhà Hà có một cái đồng hồ La Mã. Bây giờ là 9 giờ 15 phút. Hỏi kim phút chỉ vào số nào?

Bài 6. Một sân trường có 244 học sinh đang xem văn nghệ. Hỏi sân trường đó có khoảng mấy trăm học sinh đang xem văn nghệ?

Bài 7. Bác Lan thu hoạch được 123 kg khoai tây và 83 kg khoai lang. Làm tròn số ki-lô-gam khoai bác Lan thu hoạch được đến hàng trăm gần nhất.

Bài 8. Một hình chữ nhật có chiều dài 105 dm, chiều rộng hơn $\frac{1}{5}$ chiều dài là 4 dm. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

Bài 9. Viết tiếp 2 số vào dãy sau để được một dãy số có quy luật:

3 345; 3 445; 3 545; 3 645; ... ; ...

Bài 10. Từ ba chữ số 1; 2; 3, lập được bao nhiêu số lẻ có ba chữ số khác nhau?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

$1\ 287 + 5\ 674$

$3\ 629 + 3\ 961$

$5\ 962 - 2\ 975$

$8\ 527 - 3\ 972$

Bài 2. Tính giá trị biểu thức:

$A = 175 + 357 + 325 + 143$

$B = 22 \times 3 + 22 \times 4 + 22 \times 2 + 22$

$C = 1 + 11 + 101 + 1001$

$D = 99 + 199 + 299 + 399 + 499$

Bài 3. Một mảnh vườn hình chữ nhật, nếu giảm chiều dài của nó đi 5 m và tăng chiều rộng thêm 2 m thì được một mảnh đất hình vuông có chu vi bằng 36 m. Tính chu vi mảnh đất hình chữ nhật đó.

PHIẾU CUỐI TUẦN 21

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính giá trị biểu thức: $185 \times 5 - 92 : 2$

Bài 2. Tìm y , biết: $y - 478 = 7\,457 + 646$

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ trống:

2 200; 2 202; 2 204; 2 206; 2 208; _____

Bài 4. Một trang trại rau buổi sáng thu hoạch được 4 824 kg rau. Làm tròn số ki-lô-gam rau trang trại đó thu hoạch được đến hàng trăm gần nhất.

Bài 5. Tính chu vi hình vuông biết độ dài mỗi cạnh là 34 cm.

Bài 6. Một hình vuông có chu vi là 1 m 20 cm. Tính độ dài một cạnh của hình vuông.

Bài 7. Nếu giảm chiều dài của một hình chữ nhật đi 4 cm thì được một hình vuông có chu vi là 32 cm. Tính chu vi của hình chữ nhật ban đầu.

Bài 8. Một sân bóng hình chữ nhật có chu vi 300 m, biết chiều dài sân bóng là 95 m. Hỏi chiều rộng sân bóng là bao nhiêu mét?

Bài 9. Một hình chữ nhật có chiều rộng 12 cm. Biết chu vi gấp 6 lần chiều rộng. Tính chiều dài của hình chữ nhật đó.

Bài 10. Một tờ giấy hình vuông có chu vi 32 cm. Người ta cắt tờ giấy đó thành hai hình chữ nhật bằng nhau. Tính chu vi mỗi hình chữ nhật.

PHIẾU CUỐI TUẦN 22

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Viết số gồm 71 chục, 8 nghìn và 3 đơn vị.

Bài 2. Số tròn chục liền sau số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau là:

Bài 3. Tính: $134 \times 4 + 405 : 5$

Bài 4. Số 8 402 được làm tròn đến hàng trăm gần nhất là:

Bài 5. Tìm a, biết: $a \times 3 = 492 - 270$

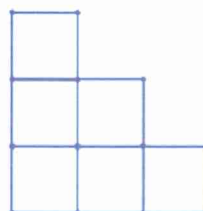
Bài 6. Một hình chữ nhật có chiều dài bằng 27 cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 7. Tính diện tích của chiếc bánh hình vuông có chu vi bằng 32 cm.

Bài 8. Một hình chữ nhật có chiều dài 70 cm, chiều rộng hơn $\frac{1}{7}$ chiều dài là 4 cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 9. Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi hình vuông cạnh 44 cm, chiều rộng 36 cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 10. Hình bên được ghép từ các hình vuông nhỏ giống nhau. Biết diện tích hình là 24 cm^2 , hỏi độ dài cạnh của hình vuông nhỏ bằng bao nhiêu xăng-ti-mét?



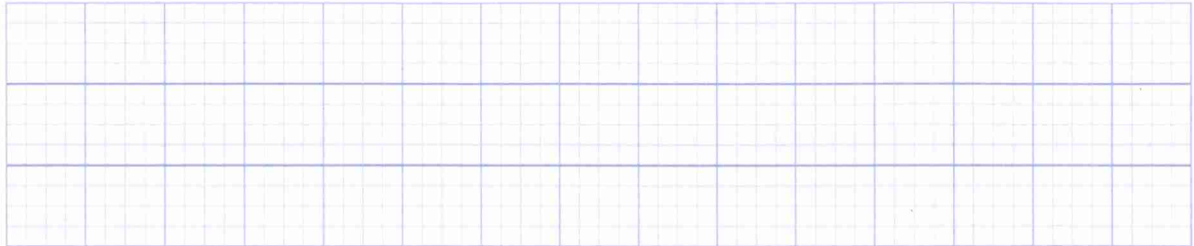
PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính:

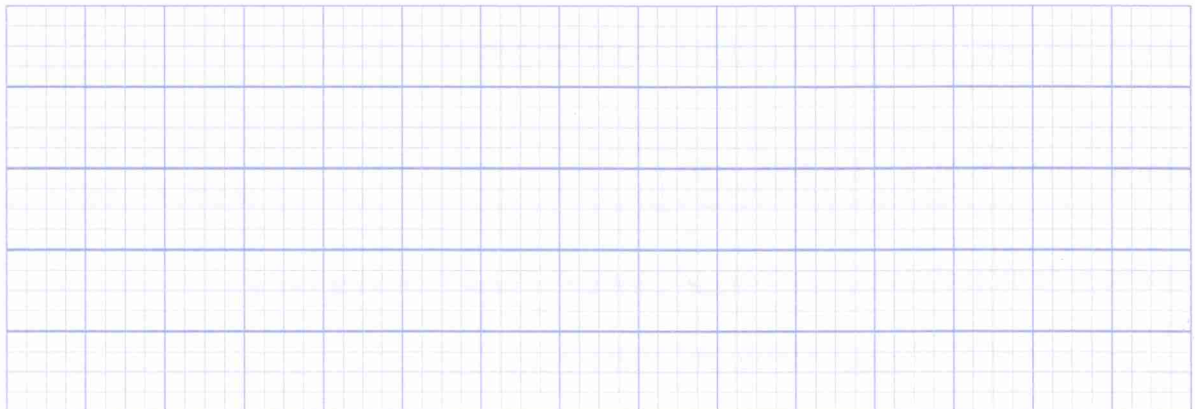
$$7\ 158 - 834 + 3\ 402$$

$$429 \times 4 + 183 \times 2$$

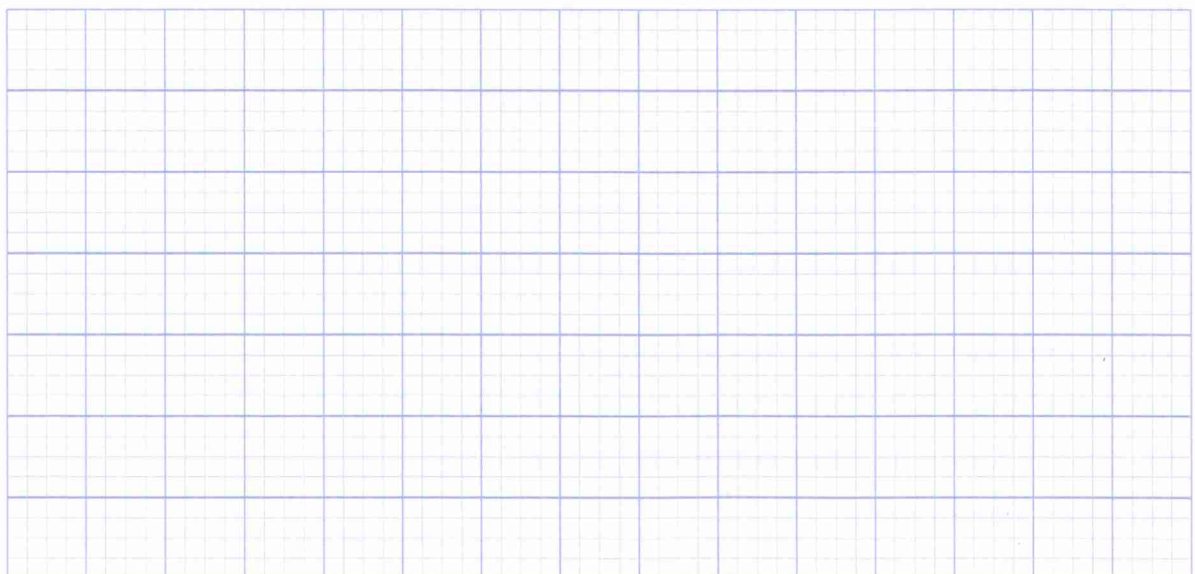
$$1\ 593 + 93 + 1\ 841$$



Bài 2. Mai sử dụng một đoạn dây dài 40 cm để trang trí viền của bức tranh hình chữ nhật có chiều rộng bằng 8 cm thì thấy vừa đủ. Tính diện tích của bức tranh hình chữ nhật đó.



Bài 3. Biết $\frac{1}{3}$ chu vi của mảnh vườn hình chữ nhật là 64 m. Chiều rộng của mảnh vườn là 36 m. Tính chiều dài của mảnh vườn đó.



PHIẾU CUỐI TUẦN 23

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $9\,442 - 8\,045$

Bài 2. Tích của số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau và số liền sau của số lẻ nhỏ nhất có một chữ số là:

Bài 3. Biết $2\,733 + a = 4\,727$ và $8\,200 - b = 5\,700$. Tổng của $a + b$ là:

Bài 4. Tìm y , biết: $y : 9 = 1\,187 - 945$

Bài 5. Có hai ngăn sách, cô thư viện cho lớp 3A mượn $\frac{1}{3}$ số sách ở ngăn thứ nhất, cho lớp 3B mượn $\frac{1}{5}$ số sách ở ngăn thứ hai. Như vậy mỗi lớp được mượn 45 quyển sách. Tổng số sách ở hai ngăn lúc đầu là:

Bài 6. Mỗi khi về nhà, Tuấn ngồi nghỉ 10 phút, xem ti vi thêm 20 phút nữa trước khi bắt đầu ăn. Bữa trưa của anh kéo dài trong 20 phút và kết thúc vào lúc 12 giờ. Hỏi Tuấn về nhà lúc mấy giờ?

Bài 7. Để ốp một mảng tường người ta dùng hết 5 viên gạch hình vuông, mỗi viên có độ dài cạnh là 10 cm. Tính diện tích mảng tường đó.

Bài 8. Nếu giảm chiều dài của hình chữ nhật đi 5 cm thì được một hình vuông có chu vi bằng 36 cm. Tính chu vi của hình chữ nhật đó.

Bài 9. Tính chu vi của một miếng bìa hình vuông biết cạnh hình vuông bằng chiều rộng của hình chữ nhật có chu vi là 2 dm 4 cm; chiều dài hình chữ nhật là số tự nhiên lớn nhất có một chữ số.

Bài 10. Một mảnh đất hình vuông được chia thành hai mảnh đất hình chữ nhật. Tính chu vi mảnh đất hình vuông ban đầu. Biết rằng tổng chu vi của hai mảnh đất hình chữ nhật là 2640 cm.

PHIẾU CUỐI TUẦN 24

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Trong các số sau: XII, VIII, IV, XIV; XIX, số lớn nhất là:

Bài 2. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống:

$$5\ 607 \quad \square \quad 1\ 126 \times 9 : 2$$

Bài 3. Tính giá trị biểu thức: $9\ 360 : 5 - 1\ 742$

Bài 4. Số 6 549 được làm tròn đến hàng chục gần nhất là:

Bài 5. Có 2 gói kẹo và 3 gói bánh nặng tất cả 850 g, mỗi gói kẹo nặng 125 g. Hỏi mỗi gói bánh nặng bao nhiêu gam?

Bài 6. Để ốp một mảng tường, người ta dùng hết 7 viên gạch hình vuông, mỗi viên có độ dài cạnh là 10 cm. Hãy tính diện tích của mảng tường đó.

Bài 7. Người ta ghép 4 viên gạch hình vuông có cạnh 20 cm thành một hình vuông lớn. Tính chu vi của hình vuông lớn đó.

Bài 8. Cho một hình chữ nhật, nếu giảm chiều rộng đi hai lần và giảm chiều dài đi 4 lần thì được một hình vuông có diện tích là 25 cm^2 . Tính diện tích của hình chữ nhật ban đầu.

Bài 9. Một công ti cần đóng gói 5600 chiếc bánh trung thu đến các cửa hàng. Biết rằng, mỗi hộp bánh Trung thu xếp được 4 chiếc bánh. Mỗi thùng đóng được 20 hộp bánh. Hỏi công ti đó cần chuẩn bị tất cả bao nhiêu thùng để đóng gói hết số bánh đó?

Bài 10. Hai bao gạo có khối lượng được làm tròn đến hàng chục gần nhất là 30 kg và 40 kg. Hỏi khối lượng lớn nhất có thể của cả hai bao gạo là bao nhiêu?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính giá trị biểu thức:

a) $(2\,686 + 2\,685) - 1\,447$

b) $1\,034 \times 3 - 1\,120$

Bài 2. Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi của hình vuông có diện tích là 49 cm^2 . Tính chiều dài của hình chữ nhật đó, biết chiều rộng của hình chữ nhật đó là 6 cm .

Bài 3. Cho 4 số tạo thành một dãy số cách đều. Số thứ nhất là $2\,352$ và số thứ tư là $2\,364$. Tìm số thứ hai và số thứ ba.

PHIẾU CUỐI TUẦN 25

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Số gồm 12 trăm, 3 chục, 8 đơn vị viết là:

Bài 2. Giá trị của biểu thức $1\ 830 \times 5 + 2\ 930$ là:

Bài 3. Tìm a, biết: $4 \times a = 5\ 407 + 4\ 021$

Bài 4. Tính giá trị của biểu thức M, biết: $M = 9\ 002 - 1\ 037 \times 8$

Bài 5. Ngày 23 tháng 8 là Chủ Nhật. Vậy ngày 2 tháng 9 năm đó là thứ mấy?

Bài 6. Bác An mang một số trứng đi bán. Lần đầu bác bán được một nửa số quả trứng đó. Lần hai, bác bán được một nửa số trứng còn lại. Cuối cùng, bác An còn lại 25 quả trứng. Hỏi lúc đầu, bác An có tất cả bao nhiêu quả trứng?

Bài 7. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài là 1 437 m, chiều dài của thửa ruộng gấp ba lần chiều rộng. Tính chu vi của thửa ruộng đó.

Bài 8. Cho một số, biết rằng nếu lấy số đó trừ đi 1 237, được bao nhiêu đem nhân với 6 thì có kết quả là 3 924. Số đó là:

Bài 9. Một phép chia cho 6 có thương là số lẻ nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau, số dư là 4. Số bị chia của phép chia đó là:

Bài 10. Cho số 8 302. Giá trị của chữ số hàng nghìn gấp giá trị của chữ số hàng đơn vị bao nhiêu lần?

PHIẾU CUỐI TUẦN 26

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Số liền trước số lớn nhất có năm chữ số là:

Bài 2. Điền dấu (>; =; <) vào chỗ trống:

$$57\,000 + 40 + 1 \quad \underline{\quad} \quad 50\,000 + 7\,000 + 45$$

Bài 3. Số lớn nhất trong các số: 27 654, 41 085, 9 890, 34 522 là:

Bài 4. Cho dãy số: 31 610; 31 620; 31 630; 31 640; ... Số hạng thứ 10 của dãy số trên là:

Bài 5. Từ các số 2; 3; 4; 5; 7 hãy lập số lẻ bé nhất có 5 chữ số.

Bài 6. Chú Nam mua một số lượng lớn cá trắm cỏ thả vào hai ao cá. Chú thả vào ao thứ nhất 1 960 con cá trắm cỏ và thả vào ao thứ hai số cá gấp đôi ao thứ nhất. Hỏi chú Nam đã thả vào hai ao cá bao nhiêu con cá trắm cỏ?

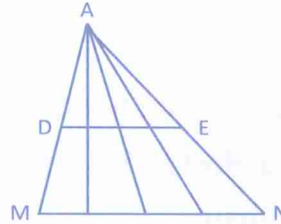
Bài 7. Cô Hoa mua 4 can nước mắm, mỗi can chứa 1 500 ml nước mắm. Cô chia đều lượng nước mắm đã mua vào 5 chai. Hỏi mỗi chai chứa bao nhiêu mi-li-lít nước mắm?

Bài 8. Thương của hai số là 2 565. Nếu giữ nguyên số bị chia và gấp số chia lên 5 lần thì thương mới là bao nhiêu?

Bài 9. Trong một phép cộng hai số, tổng lớn hơn số hạng thứ nhất 2 686 đơn vị, số hạng thứ nhất lớn hơn số hạng thứ hai 158 đơn vị. Tìm tổng hai số đó.

Bài 10. Những cái cây ma thuật lớn lên trong một khu vườn ma thuật. Mỗi cây có 6 quả lê và 3 quả táo hoặc 8 quả lê và 4 quả táo. Trong vườn có tổng cộng 25 quả táo. Hỏi trong vườn có bao nhiêu quả lê?

PHIẾU CUỐI TUẦN 27**PHẦN I – TRẮC NGHIỆM:** Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích**ĐỀ BÀI****TRẢ LỜI****Bài 1.** $\frac{1}{4}$ của 5 324 m là:

Bài 2. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tam giác?

Bài 3. Một xưởng may sản xuất được 35 042 sản phẩm. Hỏi xưởng may đó đã sản xuất được khoảng mấy chục nghìn sản phẩm?

Bài 4. Mai có 40 viên kẹo. Nếu Mai cho Chi 3 viên kẹo thì Mai nhiều hơn Chi 10 viên kẹo. Hỏi lúc đầu, Chi có bao nhiêu viên kẹo?

Bài 5. Có 54 l rượu chia đều vào 9 can. Hỏi 5 can như thế có tất cả bao nhiêu lít rượu?

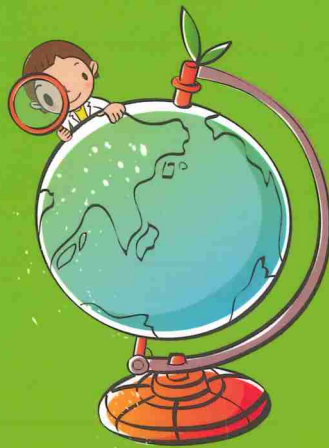
Bài 6. Có bao nhiêu số chẵn có bốn chữ số khác nhau có chữ số hàng chục là 2?

Bài 7. Người ta lắp bóng đèn vào các phòng học, mỗi phòng cần lắp 8 bóng đèn. Vậy có 284 bóng đèn thì lắp được cho nhiều nhất bao nhiêu phòng học?

Bài 8. Hải có 8 chiếc áo và 6 chiếc quần soóc. Hỏi Hải có thể tạo ra bao nhiêu bộ quần áo từ những chiếc áo và quần soóc đó?

Bài 9. An có 12 viên kẹo dẻo màu xanh; 5 viên kẹo cứng màu đỏ và 4 viên kẹo cứng màu vàng. An muốn cho Mai 1 viên kẹo dẻo và 1 viên kẹo cứng. Hỏi An có tất cả bao nhiêu cách để cho Mai kẹo?

Bài 10. Một loại bèo có khả năng sinh đôi trong vòng một ngày, nghĩa là sau một ngày số bèo lại tăng gấp đôi. Người ta tính được, nếu lúc đầu thả một cây bèo vào bể nước thì sau 15 ngày bèo sẽ phủ kín mặt nước. Hỏi nếu lúc đầu thả 8 cây bèo thì sau bao nhiêu ngày bèo sẽ phủ kín mặt nước?



ARCHIMEDES

MẦM NON ARCHIMEDES KIDS

19 Nguyễn Vĩnh Bảo, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: **098 713 5966**

TIỂU HỌC ARCHIMEDES ACADEMY

Trương Công Giai, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: **094 396 6166**

THCS ARCHIMEDES ACADEMY

19 Nguyễn Vĩnh Bảo, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: **094 769 7171**

TH, THCS & THPT ARCHIMEDES ĐÔNG ANH

Lô I-F1, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội
ĐT: **039 235 3535**